

# Ý định trả thù: Tác động của nó đối với hạnh phúc chủ quan của sinh viên Việt Nam và vai trò của sự tha thứ và tự kiểm soát

## Revenge intention and subjective well-being of Vietnamese students: The role of forgiveness and self-control

Hồ Trinh Thảo Nguyễn<sup>1</sup>, Mai Thúy Mỹ<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Xuyên<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thúy Lan Anh<sup>1</sup>, Phạm Minh<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: minh.p@ou.edu.vn

### THÔNG TIN

### TÓM TẮT

**DOI:** 10.46223/HCMCOUJS.  
soci.vi.20.2.3568.2025

Ngày nhận: 16/07/2024

Ngày nhận lại: 14/09/2024

Ngày duyệt đăng: 10/11/2024

Tâm lý học giáo dục đối với sinh viên tại các trường đại học nhận sự quan tâm đặc biệt từ xã hội và các nhà nghiên cứu. Khi các mối quan hệ đời sống sinh viên ngày càng phức tạp, nhiều yếu tố tiêu cực hình thành khiến sinh viên nảy sinh ý định trả thù và ảnh hưởng đến hạnh phúc chủ quan của họ. Vì vậy nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá mối quan hệ của ý định trả thù của sinh viên đối với hạnh phúc chủ quan và yếu tố trung gian, yếu tố điều tiết nhằm gia tăng hạnh phúc chủ quan. Nghiên cứu định lượng được áp dụng nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua phương pháp PLS-SEM, dữ liệu xử lý được thu thập được từ 767 sinh viên đã và đang theo học tại các trường đại học thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy rằng ý định trả thù có tác động tiêu cực mạnh mẽ đến hạnh phúc chủ quan của sinh viên tuy nhiên có giảm đáng kể khi sự tha thứ đóng vai trò trung gian hòa giải. Hơn thế nữa, phát hiện mới từ yếu tố tự kiểm soát đã góp phần điều chỉnh đáng kể các mối quan hệ tâm lý, nhờ đó đóng góp thêm cơ sở nền tảng mới cho hệ thống lý thuyết trước đó và đề xuất cho tương lai, nhằm cải thiện đời sống tinh thần cho sinh viên.

### ABSTRACT

Educational psychology for students at universities receives special attention from society and researchers. As student life relationships become more and more complicated, many negative factors form that make students develop revenge and affect their subjective well-being. Therefore, this study explores the relationship between students' revenge intention and subjective well-being and the mediating and moderating factors to increase subjective well-being. Quantitative research is applied to test research hypotheses through the PLS-SEM method. Processed data were collected from 767 respondents studying at universities in Ho Chi Minh City. The results

*Từ khóa:*

hạnh phúc chủ quan; sinh viên Việt Nam; sự tha thứ; tự kiểm soát; ý định trả thù

**Keywords:**

subjective well-being;  
Vietnamese students;  
forgiveness; self-control;  
revenge intentions

showed that revenge intention had a strong negative impact on students' subjective well-being, but was significantly reduced when forgiveness acted as a mediator. Furthermore, new findings from the self-control factor have considerably adjusted psychological relationships, thereby contributing a new foundation to the previous theoretical system and proposing solutions for improving students' spiritual lives.

**1. Giới thiệu**

Trong cuộc sống hiện đại, hạnh phúc chủ quan được coi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cuộc sống của mỗi người (Skevington & Böhnke, 2018). Bên cạnh những yếu tố tích cực, vẫn tồn tại những khía cạnh tiêu cực như sự tức giận hay ý định trả thù, ... có thể gây ảnh hưởng đến trạng thái cảm xúc của cá nhân. Mong muốn trả thù, như Van Doorn (2018) đã chỉ ra, là một động lực mạnh mẽ đằng sau nhiều hành vi tiêu cực. Do đó, tự kiểm soát được xem cách giúp cá nhân quản lý cảm xúc, giảm tác động tiêu cực và cải thiện hạnh phúc chủ quan (Massar & ctg., 2020). Trong bối cảnh văn hóa và xã hội thay đổi nhanh chóng, thế hệ trẻ và sinh viên đặc biệt chịu nhiều áp lực từ học tập, xã hội, và gia đình, dẫn đến căng thẳng và các cảm xúc tiêu cực như tức giận và ý định trả thù (Jamieson, 2023). Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu về cảm xúc tiêu cực và các phương pháp đối phó tại Việt Nam, nơi các yếu tố văn hóa có ảnh hưởng lớn đến cách sinh viên ứng phó với tình huống xúc phạm và cảm xúc trả thù.

Sự tha thứ là quá trình buông bỏ những oán giận (Bonab & ctg., 2020), giúp giảm mong muốn trả thù và cải thiện tình trạng căng thẳng tâm lý. Tuy nhiên, Kenrick và Sheets (1993) đã phát hiện, gần 70% sinh viên đại học có những tưởng tượng về việc bản thân trả đũa người gây ra đau khổ cho họ, ít nhất là một lần trong đời. Ý nghĩ của việc trả thù không chỉ giới hạn ở phạm vi sinh viên đại học mà nó phổ biến ở những người trưởng thành trong cộng đồng (DiBlasi & Kassinove, 2021). Trong khi đó, nếu lựa chọn tha thứ, họ không tìm cách tránh mặt người gây tổn thương và ý định trả thù cũng sẽ không còn mạnh mẽ như trước (Barcaccia & ctg., 2021).

Theo Stuckless và Goranson (1994), trả thù được định nghĩa là “gây tổn hại để đáp lại sự tổn hại hoặc bất công phải nhận” (tr. 803), cho thấy đây là một dạng cảm xúc tiêu cực mãnh liệt. Fidancı và cộng sự (2021) liên kết cảm xúc muốn trả thù với xu hướng trả thù. Tuy nhiên, nghiên cứu này không tập trung vào hành vi trả thù mà chú trọng đến tổn hại tâm lý khi suy nghĩ về việc tìm cách trả thù. Nó được xem là kết quả hình thành khi bị xúc phạm và mong muốn đáp trả những tổn thương tâm lý. Ngược lại, sự tha thứ được xem là một cách đối phó tích cực, giúp giảm tác động tiêu cực về tâm lý (Karner-Huțuleac, 2020) và tăng cường khả năng tự kiểm soát cảm xúc, đồng thời thúc đẩy các cảm xúc tích cực như lòng trắc ẩn và sự cảm thông.

Đáng lo ngại, tức giận và trả thù được cho là động lực của gần 50% bạo lực giữa thanh thiếu niên (Pfefferbaum & Wood, 1994). Tuy nhiên, dữ liệu về hậu quả tâm lý của việc tưởng tượng ra các hành động bạo lực vẫn còn khan hiếm (Poon & Wong, 2018). Trong thực tế, tìm kiếm trên PsycINFO những tiêu đề có chứa từ “trả thù” chỉ mang lại kết quả 431 kết quả trong 100 năm qua (DiBlasi & Kassinove, 2021). Bên cạnh đó, chỉ có vài nghiên cứu về hành vi trả thù do căng thẳng tâm lý hoặc bị gây sức ép tại Việt Nam (Ngo, 2021; Nguyen & Nguyen, 2024a, 2024b). Vì vậy nghiên cứu này nhằm làm rõ hơn về tác động của ý định trả

thù đối với sức khỏe tâm lý và xem xét các chiến lược hiệu quả có thể can thiệp gia tăng hạnh phúc ở sinh viên Việt Nam. Ngoài ra nghiên cứu còn góp phần hỗ trợ các khía cạnh trong mối quan hệ của đối tượng nghiên cứu (tức sinh viên). Đóng góp nghiên cứu này trở thành tiền đề để cải thiện và cân bằng các mối quan hệ xã hội trong cuộc sống cũng như nâng cao hạnh phúc chủ quan của mỗi cá nhân cụ thể hơn cho sinh viên Việt Nam.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Khái niệm**

#### *2.1.1. Ý định trả thù*

Theo Akgunduz và cộng sự (2023), động lực trả thù của một người được quyết định bởi mức độ nghiêm trọng của hành vi. Ý thức về việc bản thân phải chịu đựng hành vi sai trái từ người khác là yếu tố quan trọng trong ý định trả thù (Osgood, 2017). Các nhà khoa học thường xem xét sự trả thù là hành động đáp trả khi bị đối xử bất công, với mục tiêu khiến thủ phạm cũng phải chịu đau khổ (Elster, 1990; Strelan & ctg., 2019). Sự trả thù sẽ không thể xảy ra nếu không tồn tại ý định trả thù từ trước. Khi một người có ý định trả thù, họ sẽ suy nghĩ về cách thức thực hiện, cân nhắc hậu quả, và chuẩn bị hành động ấy. Chính vì vậy, mức độ nghiêm trọng của hành vi trả thù phụ thuộc vào mức độ mãnh liệt của ý định trả thù. Việc trả thù không chỉ làm tổn thương người bị trả thù mà còn cả người thực hiện hành vi này. Tác động của nó lên con người có thể rất đa dạng, từ cảm giác thỏa mãn tạm thời cho đến những cảm xúc tiêu cực kéo dài như cảm giác tội lỗi, tức giận, hối tiếc hoặc sự ám ảnh (Carlsmith & ctg., 2008). Ngoài ra, hành vi trả thù cũng có thể gây ra sự leo thang của các xung đột, tổn hại đến các mối quan hệ và tổn thương tâm lý (Eadeh & ctg., 2017).

#### *2.1.2. Tự kiểm soát*

Có nhiều định nghĩa cho tự kiểm soát, theo Richmond-Rakerd và cộng sự (2021) bao gồm khả năng trì hoãn sự thỏa mãn, kiểm soát điều hành, ưu tiên thời gian, tính kỷ luật, khả năng tự điều chỉnh và sức mạnh của cái tôi. Nói chung, tự kiểm soát là khả năng điều chỉnh cảm xúc, suy nghĩ, hành động để đạt mục tiêu dài hạn (Duckworth & ctg., 2019). Hagger và cộng sự (2010) phát hiện rằng tự kiểm soát có thể giúp giảm mệt mỏi và ảnh hưởng tiêu cực. Trong học tập, tự kiểm soát giúp sinh viên quản lý thời gian, tăng tập trung và đạt được mục tiêu học tập, đồng thời xây dựng thói quen tích cực và giảm căng thẳng (Lee & ctg., 2021). Sinh viên có sự tự chủ tốt thường xây dựng được thói quen học tập tích cực và giảm bớt căng thẳng trong các tình huống như thi cử. Nó cũng hỗ trợ điều chỉnh hành vi và cảm xúc trong các tình huống xã hội, thuận lợi cho hoạt động nhóm và giao tiếp (Li & Li, 2019).

#### *2.1.3. Sự tha thứ*

Quan niệm về sự tha thứ rất phức tạp và đa chiều, thường xuất hiện trong các mối quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội hay đối với bản thân. Tha thứ là trạng thái tâm lý liên quan đến việc buông bỏ cảm xúc tiêu cực như tức giận hay mong muốn trả thù đối với hành vi gây tổn hại (Enright, 1996; Ripley & Worthington, 2002). Tha thứ không phải là quên đi hay chấp nhận hành vi sai trái mà là quá trình từ bỏ cảm xúc tiêu cực đồng thời tiến đến cảm xúc tích cực hơn, dẫn đến cảm giác nhẹ nhõm và bình yên hơn (Forster & ctg., 2020), tha thứ sẽ giúp làm giảm động lực trả thù bằng cách làm giảm cảm xúc tiêu cực. Những người chọn tha thứ thường chuyển đổi cảm xúc từ tiêu cực sang tích cực, từ đó từ bỏ ý định trả thù. Qua đó cho thấy rằng chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân đều bị ảnh hưởng bởi sự tha thứ, và yếu tố tha thứ đóng vai trò thiết yếu trong việc cải thiện sức khỏe và hướng đến hạnh phúc trong cuộc sống.

#### 2.1.4. Hạnh phúc chủ quan

“Hạnh phúc chủ quan”, theo Diener và cộng sự (2018), là cách cá nhân đánh giá cuộc sống của chính họ. Nó bao gồm sự hài lòng với cuộc sống, trải nghiệm cảm xúc tích cực thường xuyên và ít cảm xúc tiêu cực (Busseri, 2014; Metler & Busseri, 2017), liên quan đến nhận thức của một cá nhân về hạnh phúc, sự hài lòng và trạng thái tinh thần tổng thể (Le & ctg., 2024). Mức độ hạnh phúc chủ quan của mỗi người là khác nhau và phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm di truyền, hoàn cảnh sống và cách nhìn nhận cuộc sống. Theo Yalçın và Malkoç (2014), những người có hạnh phúc chủ quan cao hơn thường đạt được sự thỏa mãn lớn hơn với nhu cầu, lòng tự trọng, tình trạng kinh tế nhận thức, thái độ dân chủ của cha mẹ, cùng với các đặc điểm như sự lạc quan, hy vọng, hướng ngoại, tận tâm, dễ chịu, cởi mở, ít lo lắng xã hội, chủ nghĩa cầu toàn và chủ nghĩa thần kinh. Có hạnh phúc chủ quan cao. Họ thường thể hiện mức độ hài lòng lớn với nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, có cảm giác tích cực cao (như sự tràn đầy sức sống và hứng thú), và mức độ tiêu cực thấp (như sự đau khổ và khó chịu).

### 2.2. Cơ sở lý thuyết

#### 2.2.1. Lý thuyết năng lực về trí tuệ cảm xúc

Lý thuyết năng lực về trí tuệ cảm xúc của Salovey và Mayer (1990) đã chia trí tuệ cảm xúc gồm bốn loại năng lực: nhận thức, đánh giá, nắm bắt thông tin và kiểm soát cảm xúc. Trong đó, khả năng nhận biết và quản lý cảm xúc hiệu quả giúp sinh viên đối phó tốt hơn với cảm xúc giận dữ hay kiệt quệ, nhằm duy trì cân bằng tâm lý và tăng cường hạnh phúc. Trong bối cảnh văn hóa và giáo dục của sinh viên Việt Nam, phát triển trí tuệ cảm xúc có thể giúp tạo động lực học tập, giảm thiểu căng thẳng, lo âu, kiệt sức trong học tập (Bui & ctg., 2024), từ đó giúp cải thiện đời sống tinh thần. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào vai trò của tự kiểm soát cảm xúc trong việc giảm ý định trả thù ở sinh viên đại học, điều này đặc biệt quan trọng khi sinh viên thường đối mặt với áp lực về học tập, gia đình và xã hội.

#### 2.2.2. Lý thuyết cân bằng xúc cảm

Lý thuyết cân bằng xúc cảm của Grossberg và Gutowski (1987) cho rằng hệ thống thần kinh con người luôn tìm cách duy trì trạng thái cân bằng cảm xúc. Theo lý thuyết này, khi một cá nhân trải qua cảm xúc mạnh mẽ, hệ thống thần kinh sẽ tự điều chỉnh để đưa cảm xúc trở lại mức độ ổn định. Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng sự tự kiểm soát cảm xúc giúp cá nhân điều chỉnh cảm xúc tiêu cực, như tức giận hoặc thù hận, giảm ý định trả thù và tăng khả năng tha thứ. Đối với sinh viên, việc phát triển kỹ năng tự kiểm soát cảm xúc dựa trên lý thuyết này có thể giúp họ duy trì sự ổn định cảm xúc, cải thiện sức khỏe tinh thần và duy trì các mối quan hệ tích cực (Gross, 2014). Việc kiểm soát cảm xúc tiêu cực như ý định trả thù, là quan trọng để sinh viên hướng tới suy nghĩ tích cực và hạnh phúc chủ quan. Trong quá trình này, tha thứ giúp giảm cảm xúc tiêu cực, còn tự kiểm soát điều tiết các phản ứng cảm xúc để đạt được sự cân bằng tâm hồn.

### 2.3. Mối quan hệ giữa sự tha thứ và hạnh phúc chủ quan

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối liên hệ đáng kể giữa sự tha thứ và hạnh phúc. Roxas và cộng sự (2019) cho rằng giữa sự tha thứ và hạnh phúc chủ quan có mối liên kết tích cực. Những người dễ tha thứ sẽ có hạnh phúc chủ quan và tâm lý hạnh phúc hơn (Lawler-Row & Piferi, 2006). Lòng tha thứ không chỉ giúp giải tỏa căng thẳng, điều tiết cảm xúc tức giận, lo lắng hay thù hận mà còn làm gia tăng cảm giác bình yên và an lạc. Cùng với đó, hạnh phúc chủ quan từ lâu đã có những đóng góp quan trọng và tác động trực

tiếp đến sức khỏe tinh thần, thể chất và thành công trong cuộc sống (Park, 2004). Người sẵn lòng tha thứ thường có sức khỏe tinh thần tốt hơn mà còn duy trì được các mối quan hệ xã hội tích cực và bền vững (Miller & Worthington, 2010). Vì thế, sự tha thứ có tác động đáng kể đến sức khỏe tinh thần, làm tăng cảm xúc, suy nghĩ và hành động tích cực giúp giảm trầm cảm, củng cố mối quan hệ (Gall & Bilodeau, 2020) và duy trì hạnh phúc chủ quan (Yalçın & Malkoç, 2014).

*H1: Sự tha thứ có tác động tích cực đến hạnh phúc chủ quan*

#### **2.4. Mối quan hệ giữa ý định trả thù và hạnh phúc chủ quan**

Dựa trên hành vi bắt nạt, Baysal và cộng sự (2024) khẳng định rằng nạn nhân thường nảy sinh ý định trả thù khi gặp bất công và thể hiện hành vi tiêu cực. Để phục vụ cho mục đích tìm kiếm sự trả thù, Wegner (1997) đã chỉ ra sự suy ngẫm có thể kéo dài sự đau khổ về mặt cảm xúc mà sự trả thù nhằm xoa tan ý định trả thù. Những người càng nuôi dưỡng ý định trả thù càng dễ phát triển hành vi trả thù để đòi lại công bằng cho bản thân. Tuy nhiên sau khi trả thù, họ thường trải qua những cảm xúc phức tạp như buồn bã, niềm vui, và thậm chí là hối hận. Zourrig và cộng sự (2015) cũng thừa nhận rằng “sự trả thù thành công” có thể mang lại “vinh quang” và “niềm vui từ chiến lợi phẩm” (tr. 497). Những nỗi buồn sau khi trả thù có thể xuất hiện dưới dạng tội lỗi hoặc hối hận, vì hành động trả thù chỉ được coi là hợp lý khi có một lời giải thích chấp nhận được (Yoshimura, 2007). McCullough và cộng sự (2001) đưa ra giả thuyết rằng tính trả thù có mối quan hệ nghịch đảo với sự tha thứ, hạnh phúc chủ quan và sự đồng thuận. Họ cũng khẳng định rằng sự trả thù không chỉ gây hại cho sức khỏe tinh thần của cá nhân mà còn gây tác động tiêu cực đến đối phương và xã hội. Tuy nhiên, không có cách tiếp cận duy nhất nào để tìm cách trả thù và mức độ trả thù thường tương ứng với mức độ nghiêm trọng của hành vi bất công mà cá nhân đó đã trải qua (Baysal & ctg., 2024). Vì vậy, dựa vào giả thuyết trên, tính liên quan của ý định trả thù với hạnh phúc chủ quan được dự đoán như sau:

*H2: Ý định trả thù có tác động tiêu cực đối với hạnh phúc chủ quan*

#### **2.5. Mối quan hệ giữa ý định trả thù và sự tha thứ**

Trả thù và tha thứ là hai phản ứng cảm xúc trái ngược của con người đối với những tổn thương hoặc xúc phạm. Ý định trả thù thường được thúc đẩy bởi cảm giác tức giận và mong muốn giành lại công bằng cho bản thân (Tripp & ctg., 2007), trong khi tha thứ là quá trình buông bỏ sự oán hận và các cảm xúc tiêu cực, nhằm đạt được sự bình an nội tâm (Witvliet, 2001). Để góp phần cải thiện các mối quan hệ ngày một tích cực hơn, sự tha thứ đóng một vai trò đáng kể thông qua việc giảm mức độ hung hăng và nguy cơ vi phạm sau này (Wallace & ctg., 2008). Hướng của nghiên cứu là đi khám phá mối quan hệ giữa hai phản ứng này, dựa trên giả thuyết rằng có một sự đối lập đáng kể giữa ý định trả thù và khả năng tha thứ (Exline & ctg., 2004; McCullough & ctg., 1998). Cụ thể, theo McCullough và cộng sự (2001) nhận định rằng mong muốn trả thù tương quan nghịch với sự tha thứ. Hay nói cách khác, ý định trả thù sẽ duy trì và khuếch đại cảm tưởng tiêu cực (như giận dữ, hận thù, ...) làm cản trở quá trình tha thứ. Những cảm xúc tiêu cực này không chỉ làm giảm khả năng tha thứ mà còn kéo dài thời gian cần thiết để một người có thể buông bỏ oán hận. Ngoài ra, Worthington và cộng sự (2000) cũng đã nhận thấy rằng những người nuôi dưỡng ý định trả thù có xu hướng ít tha thứ hơn và có nguy cơ tái phạm hành vi bất lợi trong các mối quan hệ cao hơn. Do đó hình thành nên giả thuyết:

*H3: Ý định trả thù có tác động tiêu cực đến sự tha thứ*

## ***2.6. Mối quan hệ giữa ý định trả thù và hạnh phúc chủ được điều chỉnh bởi sự tha thứ***

Một nghiên cứu của Fredrickson và Cohn (2008) đã sử dụng hình ảnh não bộ để chứng minh rằng tha thứ có thể kích hoạt các khu vực não liên quan đến cảm xúc tích cực và giảm hoạt động ở các khu vực liên quan đến cảm xúc tiêu cực. Con người thường chìm đắm trong những suy nghĩ liên quan đến sự giận dữ, oán hận, lo lắng, stress, ... Vậy nên, khi mang trong mình ý định trả thù thì sự tha thứ đóng vai trò hóa giải những cảm xúc tiêu cực trên để cải thiện hạnh phúc cho con người. Tha thứ không có nghĩa là quên đi những tổn thương, mà là buông bỏ những cảm xúc tiêu cực, hướng đến sự bình an và an lạc trong tâm hồn (Jampolsky, 2011). Lựa chọn tha thứ hay trả thù là quyết định của mỗi người. Qua các mối quan hệ đã được đề cập ở mục 2.3, mục 2.4 và mục 2.5, nghiên cứu này đánh giá vai trò trung gian của sự tha thứ trong mô hình như là một chủ đề nghiên cứu quan trọng trong tâm lý học, cụ thể là:

*H4: Sự tha thứ đóng vai trò trung gian trong việc điều chỉnh mối quan hệ giữa ý định trả thù và hạnh phúc chủ quan*

## ***2.7. Vai trò của tự kiểm soát***

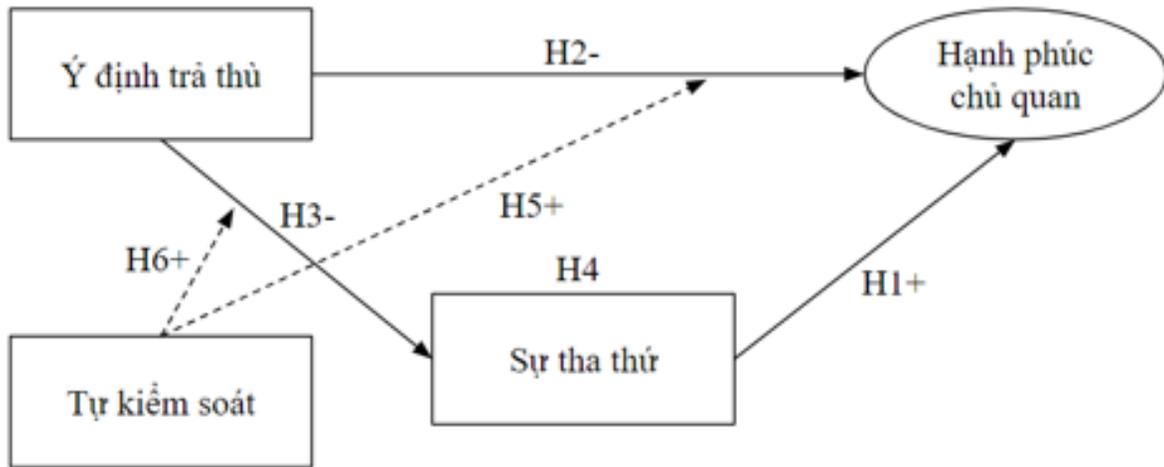
Một số nghiên cứu đã ủng hộ khả năng đạt được mức độ hạnh phúc chủ quan cao có liên quan đến khả năng tự kiểm soát (Gilbert, 2005; Ronen & ctg., 2013; Rosenbaum & Ronen, 2012), mặc dù vậy hướng của mối liên hệ vẫn chưa có sự rõ ràng. Tự kiểm soát có liên quan đến việc học hành sa sút, gặp vấn đề về thể xác và tinh thần, các vấn đề về mối quan hệ, thậm chí là bạo lực và phạm tội (Tangney & ctg., 2018). Trong giáo dục, nghiên cứu về hạnh phúc chủ quan của sinh viên cho thấy tự kiểm soát có vai trò dự đoán thành tích học tập và tỷ lệ bỏ học ở sinh viên (De Coninck & ctg., 2019). Điều này phản ánh hạnh phúc chủ quan của sinh viên dễ bị ảnh hưởng bởi môi trường đào tạo ở nơi mà họ đang theo học, là nơi tập hợp đa dạng nền văn hóa với nhiều cá thể mang tính cách khác nhau. Sự khác nhau ấy có thể dẫn đến những cuộc xung đột do bất đồng quan điểm, những cách hành xử được cho là không đúng đắn với nhau và thậm chí sinh ra ý định trả thù giữa những người được coi là bạn bè với nhau. Có thể thấy rằng khả năng tự kiểm soát là một yếu tố then chốt trong việc giải quyết những mối đe dọa giữa người với người trong cuộc sống. Mức độ tự kiểm soát cao hơn cho phép con người kiềm chế không phản ứng hung hăng khi bị đối tác khiêu khích (Denson & ctg., 2012; Finkel & ctg., 2009), ngay cả khi họ tạm thời cảm thấy có động lực muốn hành xử theo hướng phá hoại (Pronk & Righetti, 2015). Hơn thế nữa, những người đạt mức độ tự kiểm soát cao thường có cho mình khả năng điều tiết, kiểm soát cảm xúc tốt hơn, từ đó, họ có thể hướng bản thân đến ý niệm tha thứ như một hành vi kiểm soát đạo đức cá nhân, thay vì áp ủ ý định trả thù hoặc “ăn miếng trả miếng” với người khác. Nhận thấy hạnh phúc chủ quan dễ bị ảnh hưởng nhiều bởi cảm xúc tiêu cực lẫn tích cực, đề tài tìm hiểu về ý định trả thù của sinh viên, coi tự kiểm soát như là nhân tố điều tiết trong mô hình ý định trả thù tác động đến hạnh phúc chủ quan. Dựa vào lập luận trên, các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

*H5: Tự kiểm soát điều hòa mối quan hệ giữa ý định trả thù tại môi trường học tập và hạnh phúc chủ quan của sinh viên*

*H6: Tự kiểm soát điều hòa mối quan hệ giữa ý định trả thù tại môi trường học tập và sự tha thứ của sinh viên*

**Hình 1**

*Mô Hình Nghiên Cứu*



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

**3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Phương pháp phân tích dữ liệu**

Các khái niệm được đo lường thông qua việc kế thừa một cách có chọn lọc từ các nghiên cứu đã qua (Xem Bảng 1). Việc kiểm định các giả thuyết được thực hiện bằng phương pháp cấu trúc tuyến tính theo bình phương từng phần nhỏ nhất (PLS-SEM). Theo nghiên cứu của Sarstedt và Liu (2024), trong thời gian vừa qua, nghiên cứu về PLS-SEM đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao khả năng của phương pháp này như Cheah và cộng sự (2023), Richter và Tudoran (2024), Sarstedt và Liu (2024). Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cũng có thể tìm hiểu sâu hơn vào những cuộc bàn luận về các khía cạnh có liên quan đến triết lý (Dul, 2024).

**3.2. Thiết kế thang đo và thu thập dữ liệu**

Theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, 1,000 mẫu khảo sát được gửi đi và thu thập được 813 phản hồi từ sinh viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bằng hình thức trực tuyến. Họ tham gia một khảo sát để đưa ra câu trả lời phù hợp dựa trên bảng câu hỏi trên nền tảng Google Biểu mẫu. Nhóm tác giả đã gửi thông tin qua email thu thập được và các hội nhóm sinh viên thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ 11/05/2024 đến 11/06/2024. Sau đó, nhóm tác giả tiến hành sàng lọc và xử lý thu được 767 mẫu phù hợp để tiến hành phân tích.

Bộ câu hỏi đã được Việt hóa để tương thích hơn với các đối tượng khảo sát nhưng vẫn đảm bảo từ ngữ và nội dung được giữ nguyên một cách hợp lý so với thang đo gốc nhằm đảm bảo tính chính xác của thang đo. Bảng câu hỏi gồm 31 câu được tổng hợp từ 04 nghiên cứu của Tangney và cộng sự (2018); Thompson và cộng sự (2005); Wade (1989); Diener và cộng sự (1985) nhằm làm rõ 04 định nghĩa quan trọng của nghiên cứu (chi tiết Bảng 1). Để phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu trong môi trường học tập, nhóm tác giả cũng đã tiến hành sửa đổi một số câu hỏi, do các câu hỏi ban đầu chủ yếu được áp dụng cho môi trường làm việc.

**Bảng 1***Các Thang Đo và Chỉ Tiêu Đánh Giá Mô Hình Cấu Trúc*

<b>Thang đo</b>	<b>Nguồn</b>	<b>Số lượng</b>	<b>R<sup>2</sup></b>	<b>Q<sup>2</sup></b>
Tha thứ ( FG)	Thompson và cộng sự (2005)	6	0.055	0.038
Ý định trả thù (RI)	Wade (1989)	7		
Tự kiểm soát (SC)	Tangney và cộng sự (2018)	13		
Hạnh phúc chủ quan (SWB)	Diener và cộng sự (1985)	5	0.165	0.040

*Nguồn:* Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Thông qua số lượng câu trả lời được sàng lọc, số lượng nam sinh viên chiếm 23.9% (183 sinh viên), còn lại là 584 sinh viên nữ chiếm 76.1%. Số đông là sinh viên năm 2 với 47.1%; sinh viên năm 1 với 29.6%; sinh viên năm 3 là 13.8% và sinh viên năm 4 ít hơn với 9.5%. Trong đó 100% được đánh giá tương thích với môi trường giáo dục, bối cảnh của nghiên cứu (chi tiết trong Bảng 2).

**Bảng 2***Đặc Điểm Mẫu Khảo Sát*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Giới tính</b>		
<i>Nam</i>	183	23.9
<i>Nữ</i>	584	76.1
<b>Năm học</b>		
<i>Năm 1</i>	227	29.6
<i>Năm 2</i>	361	47.1
<i>Năm 3</i>	106	13.8
<i>Năm 4 trở lên</i>	73	9.5
<b>Ngành học</b>		
<i>Khoa học Xã hội và Nhân văn</i>	178	23.2
<i>Khoa học Tự nhiên và Kỹ thuật</i>	105	13.7
<i>Kinh tế - Quản trị</i>	470	61.3
<i>Y khoa và sức khỏe</i>	14	1.8
<b>Tổng</b>	767	100

*Nguồn:* Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Dựa trên các chỉ số trong bảng dưới đây, mô hình đo lường được đánh giá dựa trên các tiêu chí về độ tin cậy, giá trị phân biệt và giá trị hội tụ. Theo Hair và cộng sự (2021), các giá trị tin cậy từ 0.7 đến 0.95 được cho là ngưỡng tốt phổ biến và cho thấy các mục có độ tin cậy nội tại cao và tương quan tốt với nhau. Theo Bảng 3, các giá trị Cronbach's  $\alpha$  dao động từ 0.851 đến 0.931 và CR từ 0.889 đến 0.938. Tất cả giá trị đều vượt ngưỡng 0.7, chứng tỏ rằng các thang đo có độ tin cậy nội tại và sự nhất quán bên trong các biến quan sát rất tốt. Điều này phản ánh rằng các thang đo có khả năng đo lường ổn định và chính xác các khái niệm nghiên cứu.

Về giá trị hội tụ, các giá trị AVE của các thang đo đều trên 0.5, cụ thể từ 0.539 đến 0.680. Điều này đã khẳng định các thang đo đạt được giá trị hội tụ tốt, nghĩa là các biến quan sát có thể giải thích một phần lớn phương sai của khái niệm mà chúng đo lường. Một AVE trên 0.5 cũng bảo đảm rằng các biến quan sát đang đo lường chung một khái niệm lý thuyết và có thể tổng hợp được một cách hợp lý.

Đối với giá trị phân biệt, việc kiểm tra theo tiêu chí Fornell và Larcker (1981) cho thấy AVE của mỗi thang đo lớn hơn bình phương của bất kỳ hệ số tương quan nào giữa thang đo đó và các thang đo khác. Điều này chỉ ra rằng các thang đo đo lường các cấu trúc tiềm ẩn khác nhau và không bị lẫn lộn giữa các khái niệm. Giá trị AVE cao hơn bình phương của hệ số tương quan giữa các khái niệm đảm bảo mỗi khái niệm được đo lường một cách rõ ràng và riêng biệt, đạt giá trị phân biệt tốt.

Tổng hợp lại, các chỉ số này cho thấy rằng mô hình đo lường có độ tin cậy, giá trị phân biệt và giá trị hội tụ cao, đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của các kết quả nghiên cứu.

### Bảng 3

*Tóm Tắt Số Liệu Kết Quả Đo Lường Độ Tin Cậy của Thang Đo, Giá Trị Hội Tụ và Phân Biệt*

Thang đo	$\alpha$	$\lambda$		CR	AVE	FG	RI	SC	SWB
		Min	Max						
FG	0.851	0.700	0.795	0.889	0.680				
RI	0.921	0.723	0.885	0.937	0.572	0.223			
SC	0.931	0.700	0.808	0.938	0.645	0.103	0.119		
SWB	0.862	0.710	0.862	0.900	0.539	0.429	0.192	0.087	

*Ghi chú:*  $\alpha$ : Hệ số Cronbach's Alpha;  $\lambda$ : Hệ số tải ngoài; CR: Độ tin cậy tổng hợp; AVE: Phương sai trích trung bình  
*Nguồn:* Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS

### 4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Dựa vào các chỉ số được cung cấp trong Bảng 1, việc kiểm tra và đánh giá mô hình cấu trúc sẽ phụ thuộc vào các tiêu độ phù hợp tổng thể của mô hình ( $R^2$ ) và giá trị dự đoán ( $Q^2$ ).

Đầu tiên là xem xét tính phù hợp của mô hình thông qua hệ số xác định  $R^2$ .  $R^2$  đo lường mức độ mà mô hình lý giải được biến phụ thuộc và có giá trị trong khoảng từ 0 đến 1.

Theo đó,  $R^2$  của mô hình (Bảng 1) có giá trị là 0.055 và 0.165 cho thấy rằng khả năng giải thích của mô hình còn kém (giá trị mà càng gần 1 thì có mức độ lý giải cao và ngược lại). Tuy nhiên, điều đó không chứng minh mô hình là không hợp lý hoặc không thể sử dụng.

Cuối cùng, dựa trên phương pháp đánh giá năng lực dự báo Blindfolding T1, các giá trị  $Q^2$  trong Bảng 1 bao gồm nhân tố tha thứ (0.038) và nhân tố hạnh phúc chủ quan (0.040) thể hiện khả năng dự báo tương đối. Theo đó, các giá trị này dương cho thấy mô hình có thể dự báo, nhưng chúng vẫn ở mức thấp, nằm trong phạm vi vừa và nhỏ.

**Bảng 4**

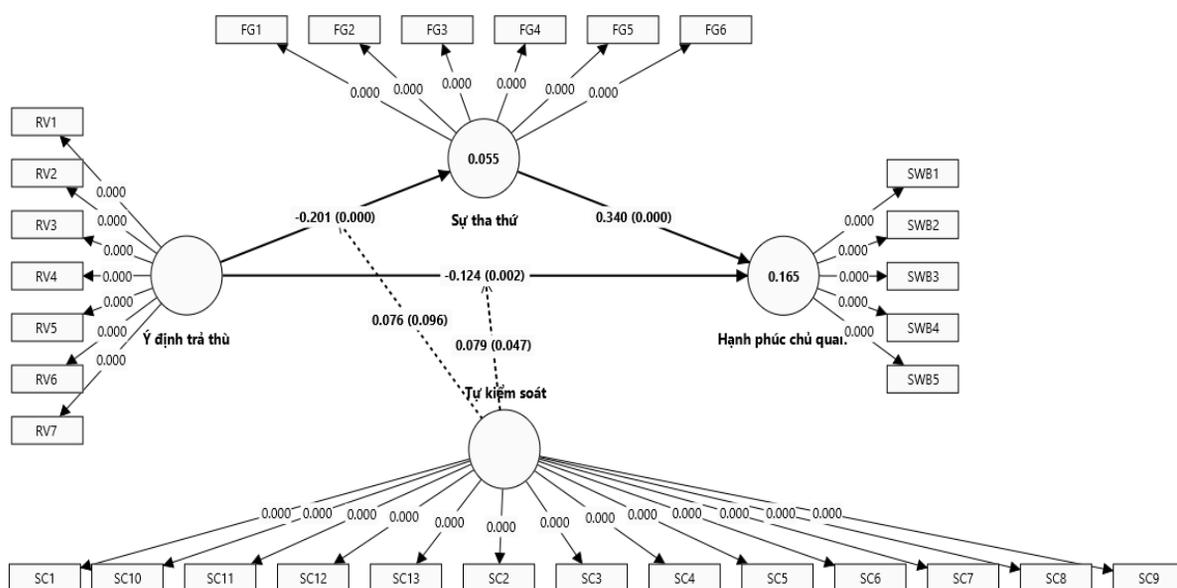
*Kiểm Định Kết Quả Nghiên Cứu*

Giả thuyết	Mối quan hệ	$\beta$	Giá trị T	Giá trị P	Kết luận
H1	FG→SWB	0.340	8.132	0.000	Chấp nhận
H2	RI→SWB	-0.124	3.046	0.002	Chấp nhận
H3	RI→FG	-0.201	4.770	0.000	Chấp nhận
H4	RI→FG→ SWB	-0.068	3.980	0.000	Chấp nhận
H5	SCxRI→ SWB	0.105	2.470	0.014	Chấp nhận
H6	SCxRI→ FG	0.076	1.666	0.096	Bác bỏ

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm SmartPLS

**Hình 2**

*Kết Quả Kiểm Định Mô Hình*



Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu điều tra

**4.3. Thảo luận**

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu mối liên quan giữa ý định trả thù, sự tha thứ và hạnh phúc chủ quan, nhất là vai trò của sự tự kiểm soát trong đời sống tinh thần của thanh thiếu niên nói chung và hơn hết là trong môi trường có sự giáo dục và đào tạo sinh viên đại học

nói riêng. Đầu tiên, kết quả ở giả thuyết H1 chỉ ra sự tha thứ có sự ảnh hưởng mạnh nhất tới hạnh phúc chủ quan ( $\beta = 0.340$ ), đồng quan điểm với Roxas và cộng sự (2019). Vì vậy khẳng định sự tha thứ có thể khiến thanh thiếu niên cảm thấy điều gì đó tích cực và mang lại tâm lý thoải mái.

Ở quan điểm của McCullough và cộng sự (2001), cho rằng ý định trả thù kéo dài nỗi đau khổ về mặt cảm xúc và gây tổn hại đến hạnh phúc chủ quan. Nghiên cứu này có kết quả ủng hộ với quan điểm trên ( $\beta = -0.124$ ), tương đồng với nghiên cứu trước đây cho rằng những người có ý định trả thù cao thường cảm thấy ít hạnh phúc hơn. Qua đó cũng nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc điều chỉnh suy nghĩ tiêu cực để nâng cao hạnh phúc cá nhân trong cuộc sống.

Tiếp theo, mối liên hệ đối lập giữa ý định trả thù và tha thứ cũng đã được chứng minh, cụ thể là ý định trả thù cao sẽ làm giảm khả năng tha thứ ( $\beta = -0.201$ ). Kết quả trên tương thích với giả thuyết của McCullough và cộng sự (2001) trước đó, cũng như là ủng hộ những lập luận cho rằng người tồn tại ý định trả thù cao có xu hướng ít tha thứ hơn. Dưới sự tác động tiêu cực của hành vi trả thù, việc ngăn chặn và làm giảm ý định trả thù là có thể là một phương pháp hiệu quả giúp tăng cường khả năng tha thứ. Điều này là hoàn toàn cần thiết đối với sinh viên, lứa tuổi dễ dàng bị chi phối bởi cảm xúc tiêu cực (ví dụ như giận dữ, oán hận, ..), nguyên nhân chính hình thành nên ý định trả thù.

Hơn thế nữa, nghiên cứu mang lại kết quả làm bật lên vai trò trung gian của sự tha thứ, làm sự ảnh hưởng tiêu cực giảm đi đáng kể giữa mối liên hệ ý định trả thù tác động tới hạnh phúc chủ quan ( $\beta = -0.068$ ). Quan điểm của Fredrickson và Cohn (2008) cũng cho rằng sự tha thứ đóng vai trò đáng kể để làm giảm các ảnh hưởng tiêu cực và nâng cao hạnh phúc chủ quan. Điều này cũng làm khẳng định thêm sự tha thứ là yếu tố chính trong giao tiếp cá nhân của con người và được nghiên cứu rộng rãi (Kim & Oh, 2018; Moorhead & ctg., 2012).

Không những thế, nghiên cứu còn nhấn mạnh vai trò điều tiết của sự tự kiểm soát có ảnh hưởng tích cực trong mối quan hệ giữa ý định trả thù và hạnh phúc chủ quan ( $\beta = 0.105$ ). Qua đó, có thể thấy khi sinh viên đại học có sự tự kiểm soát tốt sẽ làm giảm đi ý định trả thù (Restubog & ctg., 2012), từ đó giảm bớt cảm xúc căng thẳng lo âu và gia tăng hạnh phúc chủ quan. Một phần của nghiên cứu đã củng cố hệ thống lý thuyết của các nghiên cứu đề cập về sự tự kiểm soát giúp gia tăng hạnh phúc chủ quan (Hofmann & ctg., 2013).

Tuy nhiên, vai trò điều tiết của sự tự kiểm soát đối với mối quan hệ của ý định trả thù và sự tha thứ là không đủ điều kiện về mặt ý nghĩa thống kê bởi giá trị  $p = 0.096$ . Lý giải cho điều này là do khả năng tự kiểm soát thường được kích hoạt từ những vấn đề tiêu cực hoặc những tổn thương sâu sắc. Điều này dẫn đến những nỗi đau kéo dài trong tâm trí mà khi đó vai trò của sự tự kiểm soát không đủ mạnh mẽ để đối phó hiệu quả. Ngoài ra, các yếu tố khác cần phải xem xét như sự trợ giúp của xã hội và sự giáo dục đạo đức liệu có ảnh hưởng tới cách đối tượng nghiên cứu xử lý các tình huống bất công và những tổn thương. Kết quả này nhấn mạnh vai trò của sự hỗ trợ khác và giáo dục từ nhà trường để góp phần hình thành những giá trị tinh thần cho sinh viên. Việc thúc đẩy khả năng tự kiểm soát để đối phó với những ý định trả thù nói riêng và cách thức để đối phó với những tình huống bất công nói chung là vô cùng cần thiết. Lúc này, tự kiểm soát và tha thứ phối hợp với nhau để giúp các đối tác điều hướng mối quan hệ của họ vượt qua những thời điểm khó khăn (Finkel & Campbell, 2001; Pronk & ctg., 2010; Tangney & ctg., 2018).

## **5. Kết luận kết quả, đóng góp và hàm ý quản trị**

### **5.1. Kết luận**

Nghiên cứu này đã tìm thấy mối quan hệ giữa ý định trả thù, sự tha thứ và hạnh phúc chủ quan, với tự kiểm soát đóng vai trò là điều tiết. Các kết quả đã chỉ ra rằng ý định trả thù có ảnh hưởng tiêu cực làm giảm hạnh phúc chủ quan. Có những cá nhân sẽ làm chủ được bản thân, biết bản thân đang nghĩ gì và làm gì nhưng cũng có những cá nhân thường thể hiện sự bức bối của bản thân qua những hành vi như bạo lực, bắt nạt, hay những lời nói, hành động mang tính xúc phạm, gây tổn thương người khác. Điều này có thể không ngừng ảnh hưởng đến cách nhìn nhận của họ về vấn đề hạnh phúc, sự hài lòng trong cuộc sống. Khi đó, sự tha thứ vừa là yếu tố giúp nâng cao hạnh phúc cá nhân, vừa là trung gian giải thích cho mối quan hệ trên. Nghiên cứu này mang lại những phát hiện mới có giá trị đáng kể cả mặt lý thuyết và mặt thực tiễn để áp dụng, kết hợp với những yếu tố tâm lý có sẵn bên trong, nhằm nâng cao hạnh phúc chủ quan hoặc giảm thiểu tác động xấu của những suy nghĩ trả thù ở sinh viên trong môi trường đại học.

Đầu tiên, tuy ý định trả thù đối với hạnh phúc chủ quan có tác động tiêu cực nhưng đó có thể là một dấu hiệu tốt để họ hiểu được bản thân mong muốn và không hài lòng với lời nói, hành vi nào khi có sự trung hòa của cảm xúc tha thứ trong mối quan hệ này. Kiểm định mô hình nghiên cứu mang lại kết quả biểu hiện rõ hạnh phúc chủ quan không bị ảnh hưởng đáng kể sau khi bản thân người có ý định trả thù tha thứ cho lỗi lầm của thủ phạm. Thứ hai, một phần của nghiên cứu đã giải thích được cơ chế tác động của tự kiểm soát một cách rõ ràng, vì sinh viên không những quan tâm đến kết quả học tập mà còn tham gia nhiều hoạt động khác để phát triển bản thân nên ý định trả thù nếu không được kiểm soát chặt chẽ thì sinh viên dễ dàng đưa ra những quan điểm, định hướng sai lệch trong môi trường học tập. Qua đó, bài nghiên cứu đã cho thấy rằng sinh viên cần làm chủ bản thân mọi thời điểm vì bất cứ ý định trả thù nào mà không có sự kiểm soát chặt chẽ sẽ dễ dàng gây tiêu cực đến hạnh phúc chủ quan của chính họ, đặc biệt trong môi trường học tập.

### **5.2. Đóng góp của nghiên cứu**

Nghiên cứu này đã mang đến những đóng góp đáng kể vào lý thuyết tâm lý học xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu về cảm xúc và hành vi. Bằng cách khám phá vai trò điều tiết của sự tự kiểm soát và củng cố vai trò trung gian của sự tha thứ, nghiên cứu đã mở rộng mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa ý định trả thù và hạnh phúc chủ quan. Từ đó làm cơ sở lý thuyết và thực tiễn hữu ích cho việc phát triển các chương trình giáo dục và can thiệp tâm lý nhằm thúc đẩy sức khỏe tinh thần và hạnh phúc cho sinh viên. Điều độc đáo của nghiên cứu này nằm ở việc nhấn mạnh tầm quan trọng tương tác giữa các yếu tố tâm lý trong việc điều chỉnh cảm xúc và hành vi. Kết quả cho thấy, việc tăng cường sự tự kiểm soát và khuyến khích tinh thần tha thứ có thể là những chiến lược hiệu quả để giảm thiểu ý định trả thù và nâng cao chất lượng cuộc sống của sinh viên. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm mạnh mẽ cho giả thuyết rằng sự tự kiểm soát không chỉ đơn thuần là khả năng kiểm chế bản thân mà còn là một yếu tố tích cực thúc đẩy sự phát triển cá nhân và hạnh phúc.

### **5.3. Hàm ý quản trị**

Nghiên cứu này có chứa đựng những hàm ý quan trọng cho quản trị trong giáo dục trong việc phát triển các chương trình giáo dục cảm xúc và quản lý xung đột. Kết quả cho

thấy sự tự kiểm soát đóng vai trò then chốt trong việc giảm ý định trả thù và thúc đẩy sự tha thứ, từ đó nâng cao hạnh phúc chủ quan cho sinh viên.

Nhà trường có thể áp dụng những phát hiện này để thiết kế các chương trình đào tạo, các buổi tọa đàm và tư vấn tâm lý để hỗ trợ nhằm nâng cao kỹ năng tự kiểm soát và khả năng tha thứ của sinh viên, tạo ra một môi trường học tập lành mạnh và tích cực. Điều này không những giúp giảm thiểu các xung đột và hành vi tiêu cực trong trường học mà còn thúc đẩy sự phát triển toàn diện và hạnh phúc của mỗi cá nhân. Lẽ đương nhiên, để đạt được hiệu quả cao, cần phải có sự phối hợp từ phía nhà trường, giảng viên, đội ngũ quản lý và tất cả sinh viên, cùng nhau xây dựng nên một môi trường lành mạnh và lý tưởng.

## 6. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Theo Hair và cộng sự (2021), số lượng mẫu khảo sát được đánh giá ở mức tốt. Tuy nhiên các dữ liệu trên được thu gom chủ quan từ các sinh viên trong khu vực Thành phố Hồ Chí Minh chưa thể hiện được tính đại diện của toàn bộ đối tượng sinh viên. Do đó, những nghiên cứu mở rộng phạm vi hơn là cần thiết, nhằm đánh giá được khách quan, đa dạng hơn và mở rộng đối tượng đại diện. Mặc dù nghiên cứu đã góp phần quan trọng cho cả lĩnh vực thực tiễn và lý thuyết nhưng vẫn gặp một số hạn chế nhất định. Bên cạnh đó,  $R^2$  của mô hình là khá thấp có thể hạn chế khả năng của mô hình trong việc dự đoán các giá trị của biến phụ thuộc một cách chính xác. Đặc biệt ở vai trò của sự tự kiểm soát còn nhiều yếu tố khách quan khác chưa được khám phá như sự hỗ trợ xã hội và yếu tố giáo dục giúp thúc đẩy nhận thức bản thân và sự tự kiểm soát. Vì vậy, trong tương lai, đề xuất xem xét những yếu tố trên để giải thích hình thành cơ chế của sự tự kiểm soát và đánh giá lại mối liên quan của ý định trả thù đối với hạnh phúc chủ quan.

Mặt khác, nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Việc sử dụng Google Form để thu thập dữ liệu trực tuyến có thể dẫn đến việc loại trừ những sinh viên không thường xuyên truy cập Internet hoặc không có khả năng truy cập, điều này có thể gây ra thiên lệch trong mẫu khảo sát. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng các phương pháp chọn mẫu có độ tin cậy cao hơn, như các phương pháp chọn mẫu theo xác suất, nhằm kiểm định lại các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu trong những bối cảnh khác nhau.

## ĐÓNG GÓP KHOA HỌC

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo mở rộng hoặc bổ sung lý thuyết hiện có; bài báo đề xuất mô hình lý thuyết hoặc mô hình phân tích mới; bài báo phát triển phương pháp mới hoặc cải tiến phương pháp hiện có; bài báo cung cấp bộ dữ liệu mới hoặc bằng chứng thực nghiệm mới; bài báo có ý nghĩa thống kê và thực tiễn rõ ràng; bài báo gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo.

## ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

CRedit: **Hồ Trinh Thảo Nguyên**: Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Phân tích, Viết bản thảo ban đầu; **Phạm Minh**: Hiệu đính, Quản lý dữ liệu, Thẩm định, Giám sát; **Mai Thúy Mỹ**: Phần mềm, Trực quan hóa; **Nguyễn Thị Xuyên**: Điều tra/Thí nghiệm; **Nguyễn Thúy Lan Anh**: Quản lý dữ liệu, Hiệu đính, Quản lý dự án.

## TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

**Tài liệu tham khảo**

- Akgunduz, Y., Kayran, S. C. S., & Metin, U. (2023). The background of restaurant employees' revenge intention: Supervisor incivility, organizational gossip, and blaming others. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 36(6), 1816-1843. <https://doi.org/10.1108/ijchm-12-2022-1614>
- Barcaccia, B., Ioverno, S., Salvati, M., Medvedev, O. N., Pallini, S., & Vecchio, G. M. (2021). Measuring predictors of psychopathology in Italian adolescents: Forgiveness, avoidance and revenge. *Current Psychology*, 42(1), 35-49. <https://doi.org/10.1007/s12144-021-01414-2>
- Baysal, C., Yıkılmaz, İ., & Sürücü, L. (2024). The intermediate role of revenge intention in the effect of mobbing on employee job performance. *İşletme Araştırmaları Dergisi*, 16(1), 521-531. <https://doi.org/10.20491/isarder.2024.1808>
- Bonab, B. G., Khodayarifard, M., Geshnigani, R. H., Khoei, B., Nosrati, F., Song, M. J., & Enright, R. D. (2020). Effectiveness of forgiveness education with adolescents in reducing anger and ethnic prejudice in Iran. *Journal of Educational Psychology*, 113(4), 846-860. <https://doi.org/10.1037/edu0000622>
- Bui, C. L. T., Huynh, V. K., Le, U. N. P., Nguyen, A. T. L., & Pham, M. (2024). Mối quan hệ giữa trí thông minh cảm xúc và hạnh phúc chủ quan của sinh viên [Relationship between student's emotional intelligence and subjective well-being: A case study of Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 19(7), 47-60. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.19.7.2891.2024>
- Busseri, M. A. (2014). Toward a resolution of the tripartite structure of subjective well-being. *Journal of Personality*, 83(4), 413-428. <https://doi.org/10.1111/jopy.12116>
- Carlsmith, K. M., Wilson, T. D., & Gilbert, D. T. (2008). The paradoxical consequences of revenge. *Journal of Personality and Social Psychology*, 95(6), 1316-1324. <https://doi.org/10.1037/a0012165>
- Cheah, J., Kersten, W., Ringle, C. M., & Wallenburg, C. (2023). Guest editorial: Predictive modeling in logistics and supply chain management research using partial least squares structural equation modeling. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*, 53(7/8), 709-717. <https://doi.org/10.1108/ijpdm-08-2023-552>
- De Coninck, D., Matthijs, K., & Luyten, P. (2019). Subjective well-being among first-year university students: A two-wave prospective study in Flanders, Belgium. *Student Success*, 10(1), 33-45. <https://doi.org/10.5204/ssj.v10i1.642>
- Denson, T. F., DeWall, C. N., & Finkel, E. J. (2012). Self-control and aggression. *Current Directions in Psychological Science*, 21(1), 20-25. <https://doi.org/10.1177/0963721411429451>
- DiBlasi, T., & Kassinove, H. (2021). An exploratory analysis of components of revenge experiences. *Journal of Aggression Maltreatment & Trauma*, 31(7), 873-887. <https://doi.org/10.1080/10926771.2021.2013376>
- Diener, E., Emmons, R. A., Larsen, R. J., & Griffin, S. (1985). The satisfaction with life scale. *Journal of Personality Assessment*, 49(1), 71-75. [https://doi.org/10.1207/s15327752jpa4901\\_13](https://doi.org/10.1207/s15327752jpa4901_13)

- Diener, E., Oishi, S., & Tay, L. (2018). Advances in subjective well-being research. *Nature Human Behaviour*, 2(4), 253-260. <https://doi.org/10.1038/s41562-018-0307-6>
- Duckworth, A. L., Taxer, J. L., Eskreis-Winkler, L., Galla, B. M., & Gross, J. J. (2019). Self-Control and academic achievement. *Annual Review of Psychology*, 70(1), 373-399. <https://doi.org/10.1146/annurev-psych-010418-103230>
- Dul, J. (2024). A different causal perspective with necessary condition analysis. *Journal of Business Research*, 177(1), Article e114618. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2024.114618>
- Eadeh, F. R., Peak, S. A., & Lambert, A. J. (2017). The bittersweet taste of revenge: On the negative and positive consequences of retaliation. *Journal of Experimental Social Psychology*, 68(1), 27-39. <https://doi.org/10.1016/j.jesp.2016.04.007>
- Elster, J. (1990). Norms of revenge. *Ethics*, 100(4), 862-885. <https://doi.org/10.1086/293238>
- Enright, R. D. (1996). Counseling within the forgiveness triad: On forgiving, receiving forgiveness, and self-forgiveness. *Counseling and Values*, 40(2), 107-126. <https://doi.org/10.1002/j.2161-007x.1996.tb00844.x>
- Exline, J. J., Baumeister, R. F., Bushman, B. J., Campbell, W. K., & Finkel, E. J. (2004). Too proud to let go: narcissistic entitlement as a barrier to forgiveness. *Journal of Personality and Social Psychology*, 87(6), 894-912. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.87.6.894>
- Fidancı, İ., Aksoy, H., Başer, D. A., Taci, D. Y., & Cankurtaran, M. (2021). The relationship between the level of revanchist behavior and emotional state and sleep quality. *Acta Medica*, 52(1), 50-56. <https://doi.org/10.32552/2021.actamedica.532>
- Finkel, E. J., & Campbell, W. K. (2001). Self-control and accommodation in close relationships: An interdependence analysis. *Journal of Personality and Social Psychology*, 81(2), 263-277. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.81.2.263>
- Finkel, E. J., DeWall, C. N., Slotter, E. B., Oaten, M., & Foshee, V. A. (2009). Self-regulatory failure and intimate partner violence perpetration. *Journal of Personality and Social Psychology*, 97(3), 483-499. <https://doi.org/10.1037/a0015433>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>
- Forster, D. E., Billingsley, J., Russell, V. M., McCauley, T. G., Smith, A., Burnette, J. L., Ohtsubo, Y., Schug, J., Lieberman, D., & McCullough, M. E. (2020). Forgiveness takes place on an attitudinal continuum from hostility to friendliness: Toward a closer union of forgiveness theory and measurement. *Journal of Personality and Social Psychology*, 119(4), 861-880. <https://doi.org/10.1037/pspi0000227>
- Fredrickson, B. L., & Cohn, M. A. (2008). Positive emotions. In *Handbook of emotions* (3rd ed.) (pp. 777-796). The Guilford Press.
- Gall, T. L., & Bilodeau, C. (2020). The role of forgiveness as a coping response to intimate partner stress. *Journal of Spirituality in Mental Health*, 23(4), 319-341. <https://doi.org/10.1080/19349637.2020.1745725>

- Gilbert, D. (2005). *Stumbling on happiness*. Vintage.
- Gross, J. J. (2014). Emotion regulation: Conceptual and empirical foundations. In J. J. Gross & B.Q. Ford (Eds.), *Handbook of emotion regulation* (pp. 3-20). The Guilford Press.
- Grossberg, S., & Gutowski, W. E. (1987). Neural dynamics of decision making under risk: Affective balance and cognitive-emotional interactions. *Psychological Review*, 94(3), 300-318. <https://doi.org/10.1037/0033-295x.94.3.300>
- Hagger, M. S., Wood, C., Stiff, C., & Chatzisarantis, N. L. D. (2010). Ego depletion and the strength model of self-control: A meta-analysis. *Psychological Bulletin*, 136(4), 495-525. <https://doi.org/10.1037/a0019486>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). An introduction to structural equation modeling. In *Classroom companion: Business* (pp. 1-29). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-3-030-80519-7\\_1](https://doi.org/10.1007/978-3-030-80519-7_1)
- Hofmann, W., Luhmann, M., Fisher, R. R., Vohs, K. D., & Baumeister, R. F. (2013). Yes, but are they happy? Effects of trait self-control on affective well-being and life satisfaction. *Journal of Personality*, 82(4), 265-277. <https://doi.org/10.1111/jopy.12050>
- Jamieson, N. L. (2023). *Understanding Vietnam*. University of California Press.
- Jampolsky, G. G. (2011). *Forgiveness: The greatest healer of all*. Simon and Schuster.
- Karner-Huțuleac, A. (2020). Forgiveness, unforgiveness and health. *Journal of Intercultural Management and Ethics*, 3(2), 51-58. <https://doi.org/10.35478/jime.2020.2.06>
- Kenrick, D. T., & Sheets, V. (1993). Homicidal fantasies. *Ethology and Sociobiology*, 14(4), 231-246. [https://doi.org/10.1016/0162-3095\(93\)90019-e](https://doi.org/10.1016/0162-3095(93)90019-e)
- Kim, S., & Oh, J. H. (2018). Internet use and face-to-face social interaction: An analysis of time-use data in South Korea and the US. *Asian Journal of Social Science*, 46(1/2), 159-181. <https://doi.org/10.1163/15685314-04601008>
- Lawler-Row, K. A., & Piferi, R. L. (2006). The forgiving personality: Describing a life well-lived? *Personality and Individual Differences*, 41(6), 1009-1020. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2006.04.007>
- Le, U. N. P., Nguyen, A. T. T., Nguyen, A. V., Huynh, V. K., Bui, C. L. T., & Nguyen, A. T. L. (2024). How do emotional support and emotional exhaustion affect the relationship between incivility and students' subjective well-being? In *Disruptive technology and business continuity: Proceedings of The 5th International Conference on Business (ICB 2023)* (pp. 237-248). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-981-97-5452-6\\_18](https://doi.org/10.1007/978-981-97-5452-6_18)
- Lee, M., Bong, M., & Kim, S. (2021). Effects of achievement goals on self-control. *Contemporary Educational Psychology*, 67(1), Article e102000. <https://doi.org/10.1016/j.cedpsych.2021.102000>
- Li, Z., & Li, J. (2019). The association between job stress and emotional problems in mainland Chinese kindergarten teachers: The mediation of self-control and the moderation of perceived social support. *Early Education and Development*, 31(4), 491-506. <https://doi.org/10.1080/10409289.2019.1669127>
- Massar, K., Bělostíková, P., & Sui, X. (2020). It's the thought that counts: Trait self-control is positively associated with well-being and coping via thought control ability. *Current Psychology*, 41(4), 2372-2381. <https://doi.org/10.1007/s12144-020-00746-9>

- McCullough, M. E., Bellah, C. G., Kilpatrick, S. D., & Johnson, J. L. (2001). Vengefulness: Relationships with forgiveness, rumination, well-being, and the big five. *Personality and Social Psychology Bulletin*, 27(5), 601-610. <https://doi.org/10.1177/0146167201275008>
- McCullough, M. E., Rachal, K. C., Sandage, S. J., Worthington, E. L., Brown, S. W., & Hight, T. L. (1998). Interpersonal forgiving in close relationships: II. Theoretical elaboration and measurement. *Journal of Personality and Social Psychology*, 75(6), 1586-1603. <https://doi.org/10.1037/0022-3514.75.6.1586>
- Metler, S. J., & Busseri, M. A. (2017). Further evaluation of the tripartite structure of subjective well-being: Evidence from longitudinal and experimental studies. *Journal of Personality*, 85(2), 192-206. <https://doi.org/10.1111/jopy.12233>
- Miller, A. J., & Worthington, E. L. (2010). Sex differences in forgiveness and mental health in recently married couples. *The Journal of Positive Psychology*, 5(1), 12-23. <https://doi.org/10.1080/17439760903271140>
- Moorhead, H. J. H., Gill, C., Minton, C. A. B., & Myers, J. E. (2012). Forgive and forget? Forgiveness, personality, and wellness among counselors-in-training. *Counseling and Values*, 57(1), 81-95. <https://doi.org/10.1002/j.2161-007x.2012.00010.x>
- Ngo, H. Q. (2021). Sự khiếm nhã của khách hàng trong lĩnh vực nhà hàng-khách sạn tại TP. Hồ Chí Minh: Phân tích các tiền tố và kết quả [Examination of the antecedents and the outcomes of customer incivility: A case study in the Vietnamese hospitality industry]. *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 32(9), 5-12.
- Nguyen, B. V., & Nguyen, P. M. (2024a). Customer incivility's antecedents and outcomes: a case study of Vietnamese restaurants and hotels. *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print. <https://doi.org/10.1108/JHTI-12-2023-0904>
- Nguyen, B. V., & Nguyen, P. M. (2024b). The role of social support on frontline employees' revenge motivation in customer incivility: A case study of the banking industry in an emerging market. *Current Psychology*, 43(34), 1-16. <https://doi.org/10.1007/s12144-024-06381-y>
- Osgood, J. M. (2017). Is revenge about retributive justice, deterring harm, or both? *Social and Personality Psychology Compass*, 11(1), Article e12296. <https://doi.org/10.1111/spc3.12296>
- Park, N. (2004). The role of subjective well-being in positive youth development. *The Annals of the American Academy of Political and Social Science*, 591(1), 25-39. <https://doi.org/10.1177/0002716203260078>
- Pfefferbaum, B., & Wood, P. B. (1994). Self-report study of impulsive and delinquent behavior in college students. *Journal of Adolescent Health*, 15(4), 295-302. [https://doi.org/10.1016/1054-139x\(94\)90602-5](https://doi.org/10.1016/1054-139x(94)90602-5)
- Poon, K., & Wong, W. (2018). Stuck on the train of ruminative thoughts: The effect of aggressive fantasy on Subjective Well-Being. *Journal of Interpersonal Violence*, 36(11/12), NP6390-NP6410. <https://doi.org/10.1177/0886260518812796>
- Pronk, T. M., & Righetti, F. (2015). How executive control promotes happy relationships and a well-balanced life. *Current Opinion in Psychology*, 1(1), 14-17. <https://doi.org/10.1016/j.copsyc.2014.11.016>

- Pronk, T. M., Karremans, J. C., Overbeek, G., Vermulst, A. A., & Wigboldus, D. H. J. (2010). What it takes to forgive: When and why executive functioning facilitates forgiveness. *Journal of Personality and Social Psychology*, 98(1), 119-131. <https://doi.org/10.1037/a0017875>
- Restubog, S. L. D., Zagenczyk, T. J., Bordia, P., Bordia, S., & Chapman, G. J. (2012). If you wrong us, shall we not revenge? Moderating roles of self-control and perceived aggressive work culture in predicting responses to psychological contract breach. *Journal of Management*, 41(4), 1132-1154. <https://doi.org/10.1177/0149206312443557>
- Richmond-Rakerd, L. S., Caspi, A., Ambler, A., D'Arbeloff, T., De Bruine, M., Elliott, M., Harrington, H., Hogan, S., Houts, R. M., Ireland, D., Keenan, R., Knodt, A. R., Melzer, T. R., Park, S., Poulton, R., Ramrakha, S., Rasmussen, L. J. H., Sack, E., Schmidt, A. T., Sison, M. L., Wertz, J., Hariri, A. R., & Moffitt, T. E. (2021). Childhood self-control forecasts the pace of midlife aging and preparedness for old age. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 118(3), Article e2010211118. <https://doi.org/10.1073/pnas.2010211118>
- Richter, N. F., & Tudoran, A. A. (2024). Elevating theoretical insight and predictive accuracy in business research: Combining PLS-SEM and selected machine learning algorithms. *Journal of Business Research*, 173(1), Article e114453. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2023.114453>
- Ripley, J. S., & Worthington, E. L. (2002). Hope-focused and forgiveness-based group interventions to promote marital enrichment. *Journal of Counseling & Development*, 80(4), 452-463. <https://doi.org/10.1002/j.1556-6678.2002.tb00212.x>
- Ronen, T., Abuelaish, I., Rosenbaum, M., Agbaria, Q., & Hamama, L. (2013). Predictors of aggression among Palestinians in Israel and Gaza: Happiness, need to belong, and self-control. *Children and Youth Services Review*, 35(1), 47-55. <https://doi.org/10.1016/j.chilyouth.2012.10.015>
- Rosenbaum, M., & Ronen, T. (2012). Emotional well-being and self-control skills of children and adolescents: The Israeli perspective. In *Mental well-being: International contributions to the study of positive mental health* (pp. 209-229). Springer. [https://doi.org/10.1007/978-94-007-5195-8\\_10](https://doi.org/10.1007/978-94-007-5195-8_10)
- Roxas, M. M., David, A. P., & Aruta, J. J. B. R. (2019). Compassion, forgiveness and subjective well-being among Filipino counseling professionals. *International Journal for the Advancement of Counselling*, 41(2), 272-283. <https://doi.org/10.1007/s10447-019-09374-w>
- Salovey, P., & Mayer, J. D. (1990). Emotional intelligence. *Imagination Cognition and Personality*, 9(3), 185-211. <https://doi.org/10.2190/dugg-p24e-52wk-6cdg>
- Sarstedt, M., & Liu, Y. (2024). Advanced marketing analytics using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). *Journal of Marketing Analytics*, 12(1), 1-5. <https://doi.org/10.1057/s41270-023-00279-7>
- Skevington, S., & Böhnke, J. (2018). How is subjective well-being related to quality of life? Do we need two concepts and both measures? *Social Science & Medicine*, 206(1), 22-30. <https://doi.org/10.1016/j.socscimed.2018.04.005>
- Strelan, P., Van Prooijen, J., & Gollwitzer, M. (2019). When transgressors intend to cause harm: The empowering effects of revenge and forgiveness on victim well-being. *British Journal of Social Psychology*, 59(2), 447-469. <https://doi.org/10.1111/bjso.12357>

- Stuckless, N., & Goranson, R. (1994). A selected bibliography of literature on revenge. *Psychological Reports*, 75(2), 803-811. <https://doi.org/10.2466/pr0.1994.75.2.803>
- Tangney, J. P., Boone, A. L., & Baumeister, R. F. (2018). High self-control predicts good adjustment, less pathology, better grades, and interpersonal success. In *Self-regulation and self-control* (pp. 173-212). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9781315175775-5>
- Thompson, L. Y., Snyder, C. R., Hoffman, L., Michael, S. T., Rasmussen, H. N., Billings, L. S., Heinze, L., Neufeld, J. E., Shorey, H. S., Roberts, J. C., & Roberts, D. E. (2005). Dispositional forgiveness of self, others, and situations. *Journal of Personality*, 73(2), 313-360. <https://doi.org/10.1111/j.1467-6494.2005.00311.x>
- Tripp, T. M., Bies, R. J., & Aquino, K. (2007). A vigilante model of justice: Revenge, reconciliation, forgiveness, and avoidance. *Social Justice Research*, 20(1), 10-34. <https://doi.org/10.1007/s11211-007-0030-3>
- Van Doorn, J. (2018). Anger, feelings of revenge, and hate. *Emotion Review*, 10(4), 321-322. <https://doi.org/10.1177/1754073918783260>
- Wade, S. H. (1989). *The development of a scale to measure forgiveness* [Doctoral dissertation Fuller Theological Seminary]. ProQuest Dissertations and Theses.
- Wallace, H. M., Exline, J. J., & Baumeister, R. F. (2008). Interpersonal consequences of forgiveness: Does forgiveness deter or encourage repeat offenses? *Journal of Experimental Social Psychology*, 44(2), 453-460. <https://doi.org/10.1016/j.jesp.2007.02.012>
- Wegner, D. M. (1997). When the antidote is the poison: Ironic mental control processes. *Psychological Science*, 8(3), 148-150. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9280.1997.tb00399.x>
- Witvliet, C. V. (2001). Forgiveness and health: Review and reflections on a matter of faith, feelings, and physiology. *Journal of Psychology and Theology*, 29(3), 212-224. <https://doi.org/10.1177/009164710102900303>
- Worthington, E. L., Kurusu, T. A., Collins, W., Berry, J. W., Ripley, J. S., & Baier, S. N. (2000). Forgiving usually takes time: A lesson learned by studying interventions to promote forgiveness. *Journal of Psychology and Theology*, 28(1), 3-20. <https://doi.org/10.1177/009164710002800101>
- Yalçın, İ., & Malkoç, A. (2014). The relationship between meaning in life and subjective well-being: Forgiveness and hope as mediators. *Journal of Happiness Studies*, 16(4), 915-929. <https://doi.org/10.1007/s10902-014-9540-5>
- Yoshimura, S. (2007). Goals and emotional outcomes of revenge activities in interpersonal relationships. *Journal of Social and Personal Relationships*, 24(1), 87-98. <https://doi.org/10.1177/0265407507072592>
- Zourrig, H., Chebat, J., & Toffoli, R. (2015). "In-group love and out-group hate?" A cross-cultural study on customers' revenge, avoidance and forgiveness behaviors. *Journal of Business Research*, 68(3), 487-499. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2014.09.014>

